

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STC-QLG&CS

Quảng Trị, ngày tháng năm 2023

V/v đề nghị đăng tải thông tin đề
lấy ý kiến góp ý dự thảo văn bản
quy phạm pháp luật

Kính gửi: Văn phòng UBND tỉnh

Ngày 14/12/2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ các Nghị định: 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ, số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016, Nghị định số 177/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007; Thông tư: Số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 3736/UBND-TCTM ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc thẩm định phương án giá nước sinh hoạt; Văn bản số 4969/UBND-TCTM ngày 28/9/2023 về việc điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt.

Sở Tài chính đã xây dựng *Dự thảo Quyết định Quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (thay thế Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị)*.

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015, Sở Tài chính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải nội dung Dự thảo Quyết định trên để các cơ quan, tổ chức và nhân dân, cá nhân góp ý kiến.

Hồ sơ đăng tải gồm: (1). *Dự thảo Quyết định Quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*; (2). *Dự thảo Tờ trình đề nghị phê duyệt Phương án điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*.

Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh quan tâm, hỗ trợ thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, QLG&CS^(P).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Anh Phương

Số: /TTr-STC

Quảng Trị, ngày tháng năm 2023

DƯ THẢO:

TỜ TRÌNH

**Đề nghị phê duyệt Phương án
điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị tại Văn bản số 3736/UBND-TCTM ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc thẩm định phương án giá nước sinh hoạt, trong đó UBND tỉnh giao Sở Tài Chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các ngành và địa phương thẩm định phương án giá nước sinh hoạt trên cơ sở đề nghị của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị tại Tờ trình số 497/TTr-NSQT ngày 25/7/2023; số 4969/UBND-TCTM ngày 28/9/2023 về việc điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt.

Căn cứ Biên bản họp liên ngành về việc thống nhất kết quả thẩm định Phương án điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị, ý kiến tham gia của Sở, ban ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan, ý kiến của UBMT TQVN tỉnh (tại Văn Bản số...), ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại văn bản số), Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Sự cần thiết ban hành văn bản

Căn cứ điểm d khoản 4 Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐCP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP quy định về thẩm quyền định giá hàng hoá, dịch vụ: “UBND tỉnh quy định giá nước sạch sinh hoạt”; quy định tại Điều 4, Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính: *Hàng năm, đơn vị cấp nước chủ động rà soát việc thực hiện phương án giá nước sạch và giá nước sạch dự kiến cho năm tiếp theo tăng hoặc giảm, đơn vị cấp nước lập hồ sơ phương án giá nước sạch gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh. Đối với trường hợp sau khi đơn vị cấp nước rà soát, giá thành 01m³ nước sạch năm tiếp theo biến động tăng ở mức đơn vị cấp nước cân đối được tài chính thì đơn vị cấp nước có công văn gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giữ ổn định giá nước sạch (để biết);* điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 11 Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sinh hoạt quy định về trách nhiệm tổ chức thực

hiện việc xác định giá nước sạch sinh hoạt: “UBND tỉnh có trách nhiệm ... Căn cứ khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá quy định tại Thông tư này, điều kiện phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, thu nhập của người dân và thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn trong từng thời kỳ quyết định giá bán buôn, bán lẻ nước sạch sinh hoạt;”.

Từ năm 2015 đến nay, một số quy định, chế độ chính sách thay đổi, giá thị trường đầu vào của hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động, giá nước sạch theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Trị đến nay không còn phù hợp (không đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí đầu vào), cần xem xét điều chỉnh giá nước sạch.

2. Các yếu tố ảnh hưởng tăng chi phí

- Chi phí vật tư trực tiếp: Được công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị xây dựng căn cứ theo định mức quy định tại Quyết định số 590/2014/QĐ-BXD ngày 20/5/2014 của Bộ Xây Dựng về việc Công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch, và quản lý vận hành mạng cấp nước.

Trong đó:

+ Chi phí điện năng chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vật tư trực tiếp sản xuất nước, đơn giá điện áp dụng cho giá nước sạch năm 2015 so với hiện nay tăng cao từ 264 đồng/kw (giờ thấp điểm) tới 719 đồng/kw (giờ cao điểm), tăng từ **25-30%** so với đơn giá 2015.

+ Chi phí các loại hóa chất thực tế mua vào như: Clo, Vôi, PAC ... có sự biến động tăng dao động từ 5-10% so với mức giá năm 2015.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Đơn giá nhân công hiện nay áp dụng theo Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị; các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phụ cấp khác tính theo mức lương tối thiểu vùng quy định năm 2022. So sánh với đơn giá nhân công xây dựng giá nước năm 2015 có chênh lệch lớn, cụ thể:

+ Mức lương cơ sở so với năm 2015 điều chỉnh 5 lần (từ mức 1.150.000đ/tháng lên 1.800.000đ/tháng) tăng tương ứng 56%.

+ Mức lương tối thiểu vùng so với năm 2015 điều chỉnh 8 lần (vùng 3, từ mức 2.400.000đ/tháng lên 3.640.000đ/tháng), tăng tương ứng 51,7 %.

+ Chi phí ăn ca, bảo hộ lao động được quy định theo mức mới đều tăng cao: chi phí ăn ca 730.000 đồng/tháng so với năm 2015: 450.000 đồng/tháng, tăng tương ứng 62%.

- Về các chi phí sản xuất chung, bán hàng, QLDN:

+ Phí bảo vệ môi trường rừng: mức nộp năm 2015 là 40 đ/m³, thời điểm hiện tại là 52 đ/m³, tăng 12 đ/m³, tăng tương ứng 30%;

+ Chi phí đầu tư phát triển khách hàng: Giá thành 2015 đầu tư đồng hồ cho khách hàng tương ứng 600.000 đồng/KH. Tại khoản 3 Điều 42 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ quy định: “3. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm đầu tư đồng bộ đến điểm đấu nối với các khách hàng sử dụng nước bao gồm cả đồng hồ đo nước...”. Phương án giá nước đầu tư đồng bộ từ điểm đấu nối đến đồng hồ từ D15 đến D50 của khách hàng theo dự toán khoảng: 1.830.000 đồng/KH, tăng tương ứng 200%;

+ Chi phí xét nghiệm mẫu nước quy định theo Thông tư 41/2018/TT-BYT áp dụng cho thời điểm hiện tại cao hơn rất nhiều so với thời điểm năm 2015 do các chỉ tiêu xét nghiệm chất lượng nước nhóm B tăng từ 16 chỉ tiêu lên 91 chỉ tiêu và phải thuê đơn vị có năng lực chuyên môn để thực hiện (theo QCVN-01:2018/BYT).

- Một số khoản mục chi phí nhà nước mới quy định sau năm 2015, trong khi giá bán theo quyết định số 31/2015/QĐ-UBND chưa tính chi phí này, bao gồm:

+ Chi phí mua nước thô khi sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi: phải chi trả theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND tỉnh là 900 đồng/m³.

+ Chi phí đảm bảo cấp nước an toàn và Kế hoạch cấp nước an toàn theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát nước.

+ Chi phí lập báo cáo khai thác, xả thải, Chi phí giấy phép cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Quỹ phòng chống thiên tai.

3. Kết quả thẩm định

3.1. Liên ngành (Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh) đã tiến hành họp, thống nhất kết quả thẩm định Phương án điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị.

- Sản lượng nước sản xuất:

| Nội dung | ĐVT | Phương án được duyệt năm 2015 | Thực hiện năm 2022 | Phương án năm 2023 |
|-------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1.Sản lượng sản xuất | m ³ | 13.731.250 | 19.223.189 | 20.162.500 |
| 2.Sản lượng thương phẩm | m ³ | 11.025.000 | 14.620.720 | 16.130.000 |
| 3-Tỷ lệ thất thoát | % | 19.7 | 23.94 | 20 |

Hệ thống cấp nước của Công ty hầu hết đã đầu tư từ lâu, công nghệ cũ sử dụng từ trên 15 đến 45 năm, một số hạng mục đã xuống cấp; tỷ lệ thất thoát nước còn ở mức cao (năm 2022 là 23,76%). Trong khi đó, theo Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu tỷ lệ thất

thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025 là dưới 15%. Vì vậy chi phí sửa chữa, đầu tư cải tạo hệ thống cấp nước cũ đang rất bức thiết nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, đảm bảo cấp nước an toàn và không ngừng nâng cao dịch vụ cấp nước.

- Giá thành toàn bộ và giá thành tiêu thụ nước sạch bình quân:

| TT | Nội dung | Phương án công ty đề nghị | | Phương án liên ngành thẩm định | |
|----------|--|---------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| | | Tổng chi phí (đồng) | Chi phí đơn vị (đ/m ³) | Tổng chi phí (đồng) | Chi phí đơn vị (đ/m ³) |
| 1 | Chi phí vật tư trực tiếp | 36.751.314.998 | 2.278 | 35.988.289.259 | 2.231 |
| 2 | Chi phí nhân công trực tiếp | 33.274.905.729 | 2.063 | 31.555.765.874 | 1.956 |
| 3 | Chi phí sản xuất chung | 40.891.517.916 | 2.535 | 40.791.517.916 | 2.529 |
| 4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.351.783.484 | 704 | 11.351.783.484 | 704 |
| 5 | Chi phí bán hàng | 25.483.389.447 | 1.580 | 24.587.934.395 | 1.524 |
| 6 | Chi phí tài chính | 3.737.048.755 | 232 | 3.737.048.755 | 232 |
| 7 | Chi phí cấp nước an toàn | 7.427.439.725 | 460 | 6.997.075.394 | 434 |
| 8 | Tổng chi phí (1+2+3+4+5+6+7) | 158.917.400.054 | 9.852 | 155.009.415.077 | 9.610 |
| 9 | Lợi nhuận định mức | | 1.350 | | 850 |
| 10 | Giá bán lẻ bình quân (8+9) chưa tính thuế giá trị gia tăng | | 11.202 | | 10.460 |
| 11 | Thuế giá trị gia tăng | | 560 | | 523 |
| 12 | Giá bán lẻ bình quân (10+11) đã tính thuế giá trị gia tăng | | 11.762 | | 10.983 |

Đơn giá bao gồm thuế VAT và chưa có phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị.

3.2. Giá nước sạch sinh hoạt trình UBND tỉnh Phê duyệt

- Căn cứ theo điểm b, Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 44/2021/TT-BTC: “Giá bán lẻ nước sạch phân biệt theo các nhóm khách hàng sử dụng nước; nhóm khách hàng hộ dân cư được quy định theo biểu giá bậc thang, những hộ sử dụng nước theo định mức sử dụng nước thấp hơn được áp dụng mức giá thấp hơn và ngược lại. Giá bán lẻ nước sạch cho các nhóm khách hàng khác áp dụng cơ chế một giá nhưng có mức giá khác nhau theo từng nhóm khách hàng sử dụng nước.”.

- Căn cứ phương pháp xác định giá nước sạch, Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị như sau:

ĐVT: Đồng

| TT | Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt | Lượng nước sạch sử dụng/ tháng | | Phương án Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị đề xuất Tờ trình số 497/TTr-NSQT | | Phương án liên ngành thẩm định, trình UBND tỉnh | | |
|--------|--|--|---------|--|---------------------------------------|---|--|---|
| | | | | Hệ số tính giá đề xuất áp dụng (Hi) | GBli: Giá bán lẻ nước sạch (GBlbqxHi) | Hệ số tính giá đề xuất áp dụng (Hi) | GBli: Giá bán lẻ nước sạch (GBlbqxHi) Chưa có thuế VAT | GBli: Giá bán lẻ nước sạch (GBlbqxHi) đã bao gồm VAT (5%) |
| | | Mức (m ³ /đồng hồ/ tháng) | Ký hiệu | | | | | |
| Nhóm 1 | Hộ dân cư | - Mức 0-10m ³ /đồng hồ/tháng | SH1 | 0,75 | 8.400 | 0,79 | 8.300 | 8.715 |
| | | Mức trên 10-20 m ³ /đồng hồ/tháng | SH2 | 0,95 | 10.600 | 0,95 | 9.900 | 10.395 |
| | | Mức trên 20-30 m ³ /đồng hồ/tháng | SH3 | 1,10 | 12.300 | 1,11 | 11.600 | 12.180 |
| | | Mức trên 30 m ³ /đồng hồ/tháng | SH4 | 1,20 | 13.400 | 1,15 | 12.000 | 12.600 |
| Nhóm 2 | Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh | Theo thực tế sử dụng | HCSN | 1,2 | 13.400 | 1,2 | 12.600 | 13.230 |

| | | | | | | | | |
|--------|--|----------------------|----|------|--------|------|--------|--------|
| | (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công (phi lợi nhuận) | | | | | | | |
| Nhóm 3 | Hoạt động sản xuất vật chất | Theo thực tế sử dụng | SX | 1,50 | 16.800 | 1,43 | 15.000 | 15.750 |
| Nhóm 4 | Hoạt động kinh doanh, dịch vụ | Theo thực tế sử dụng | KD | 1,9 | 21.500 | 1,64 | 17.200 | 18.060 |

4. Đánh giá tác động

Bảng so sánh giá nước sạch sinh hoạt tại Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị với giá nước do liên ngành thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định:

| STT | Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt | Giá nước sạch sinh hoạt (đồng/m ³) | | Chênh lệch tăng (đồng/m ³) | |
|-----|---|--|--|--|-------|
| | | Quy định tại Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND | Phương án do liên ngành thẩm định, trình UBND tỉnh (giá bao gồm VAT) | | |
| 1 | Hộ dân cư (cá nhân, hộ gia đình, tập thể) | 7.200 | Mức 0-10m ³ /đồng hồ/tháng (SH1) | 8.715 | 1.515 |
| | | | Mức trên 10-20 m ³ /đồng hồ/tháng (SH2) | 10.395 | 3.195 |
| | | | Mức trên 20-30 m ³ /đồng hồ/tháng: (SH3) | 12.180 | 4.900 |
| | | | Mức trên 30 m ³ /đồng hồ/tháng (SH4) | 12.600 | 5.400 |
| 2 | Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công (phi lợi nhuận) | 11.500 | | 13.230 | 1.730 |
| 3 | Hoạt động sản xuất vật chất | 12.500 | | 15.750 | 3.250 |
| 4 | Hoạt động kinh doanh, dịch vụ | 14.800 | | 18.060 | 3.260 |

- Nhóm đối tượng khách hàng là các hộ sử dụng nước sinh hoạt:

Số lượng thuộc nhóm đối tượng này theo số liệu của Công ty hiện nay là 68.882 hộ, chiếm 95,67% tổng số hộ sử dụng nước. Trong đó:

+ SH1: Số tiền chi thêm của đối tượng khách hàng sử dụng 0-10m³/đồng hồ/tháng: chênh lệch tăng 1.515 đồng/m³ so với giá nước sạch quy định tại Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND, đối tượng khách hàng này chiếm 39,94%/tổng số khách hàng, số tiền chi thêm rất thấp, không gây ảnh hưởng đến mức sống của người dân.

+ SH2: Số tiền chi thêm của đối tượng khách hàng sử dụng 10m³-20m³/đồng hồ/tháng: chênh lệch tăng 3.195 đồng/m³ so với giá nước sạch quy định tại Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND, đối tượng này chiếm 34,37%/tổng số khách hàng, số tiền chi thêm thấp, mức chi tăng thêm không tác động nhiều đến đời sống của người dân.

+ SH3: Số tiền chi thêm của đối với đối tượng khách hàng sử dụng 20m³-30m³/hộ/tháng: chênh lệch tăng 4.900 đồng/m³ so với giá nước sạch quy định tại Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND, mức tăng này không ảnh hưởng lớn.

+ SH4: Số tiền chi thêm của đối với đối tượng khách hàng sử dụng trên 30m³/đồng hồ/tháng: chênh lệch tăng 5.400 đồng/m³ so với giá nước sạch quy định tại Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND, mức tăng này không ảnh hưởng lớn.

Đối tượng khách hàng (SH3) và (SH4) chỉ chiếm 21,37%/ số lượng khách hàng. Đây là nhóm đối tượng khách hàng có nguồn thu nhập ổn định và mức sống khá, có điều kiện về kinh tế, nên việc tác động của điều chỉnh giá nước là không lớn.

Với mức giá nước sạch điều chỉnh trên, việc các hộ dân chi trả cho dịch vụ sử dụng nước hàng tháng còn rất thấp so với các dịch vụ khác như: tiền điện, tiền điện thoại, internet,...nên không gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

- Nhóm đối tượng khách hàng là các cơ quan, tổ chức hành chính sự nghiệp, sản xuất vật chất, kinh doanh dịch vụ:

Đối với các cơ quan và tổ chức nêu trên, số khách hàng này hiện nay có 3.118 hộ, chỉ chiếm 4,32% tổng số khách hàng. Chi phí tăng thêm hàng tháng so với tổng chi phí hoạt động trong kỳ khoảng từ 1.730 đồng/m³ đến 3.260 đồng/m³ là tương đối thấp, đối tượng bị ảnh hưởng không nhiều, việc điều chỉnh giá nước không tác động lớn đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các nội dung khác đã tổng hợp tại Biên bản họp liên ngành về việc thống nhất kết quả thẩm định Phương án điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt của Công ty Trên đây là Tờ trình phê duyệt Phương án điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ kính gửi kèm theo Tờ trình gồm có: Hồ sơ tài liệu liên quan đến Phương án giá nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị; Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Quy định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên

địa bàn tỉnh Quảng Trị (thay thế Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh)).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây dựng;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Lưu: VT, QLG&CS_(P).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Phương

Số: /2023/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2023

DƯ THẢO:

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sinh hoạt.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số/TTr-STC ngày tháng năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị do Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị sản xuất, cung cấp, cụ thể tại Điều 2 Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các hộ dân cư sử dụng nước sạch sinh hoạt;
- b) Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị;
- c) Các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất vật chất, kinh doanh dịch vụ;
- c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

| STT | Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt | Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt (đồng/m ³) |
|-----|---|---|
| 1 | Hộ dân cư | |
| - | Mức từ 0 đến 10m ³ /đồng hồ/tháng | 8.715 |
| - | Mức từ trên 10 đến 20 m ³ /đồng hồ/tháng | 10.395 |
| - | Mức từ trên 20 đến 30 m ³ /đồng hồ/tháng | 12.180 |
| - | Mức từ trên 30 m ³ /đồng hồ/tháng | 12.600 |
| 2 | Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận) | 13.230 |
| 3 | Hoạt động sản xuất vật chất | 15.750 |
| 4 | Hoạt động kinh doanh, dịch vụ | 18.060 |

Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...tháng.....năm 2023 và thay thế Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng

quản trị Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính (B/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng (B/c);
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT/HĐND tỉnh (B/c);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TM.

Võ Văn Hưng